Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ..03../CV-VCS	----------
V/v: Công bố BCTC Quý 04 năm 2023 (Trước kiểm toán)	*Biên Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Trương Thị Kim Anh
  Chức vụ: Phụ trách kế toán Công ty cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL.
  Điện thoại (di động): 0903.850192
- Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
  Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2023 (Trước kiểm toán) của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 04 tháng 01 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..10../..01../2024 tại đường dẫn: https://www.vicasasteel.com
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách thiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:	**Người được ủy quyền CBTT**
- Như trên	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA-VNSTEEL
- Lưu: Phòng TCKT Công ty	
- Lưu Văn thư Công ty	Trương Thị Kim Anh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Ký ngày: 10/1/2024 10:43:20

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**244.345.089.965**	**314.184.150.075**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**18.369.443.481**	**19.154.703.046**
1. Tiền	111		18.369.443.481	19.154.703.046
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.2**		
III. Các khoản phải thu	**130**		**55.223.076.790**	**97.350.090.046**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	54.106.027.951	96.180.999.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	925.164.047	1.089.045.788
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	191.884.792	110.044.800
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(30.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**168.211.256.498**	**195.726.952.348**
1. Hàng tồn kho	141		168.211.256.498	195.726.952.348
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.541.313.196**	**1.952.404.635**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.541.313.196	1.952.404.635
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**38.305.147.177**	**57.259.088.583**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**28.065.770.561**	**42.232.113.946**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	28.065.770.561	42.232.113.946
- Nguyên giá	222		392.819.715.852	397.611.981.887
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(364.753.945.291)	(355.379.867.941)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**575.983.500**	**575.983.500**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	575.983.500	575.983.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.663.393.116**	**14.450.991.137**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9.663.393.116	14.450.991.137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**282.650.237.142**	**371.443.238.658**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.627.338.734**	**186.540.019.917**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**90.627.338.734**	**186.540.019.917**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	5.971.672.723	3.087.143.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.344.817.076	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.856.421.785	6.881.982.580
4. Phải trả người lao động	314		17.211.833.265	17.030.926.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.941.113.921	4.560.715.534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.314.224.950	1.978.943.343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	49.285.520.014	152.333.122.748
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	4.701.735.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			667.185.629
II. Nợ dài hạn	**330**			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**192.022.898.408**	**184.903.218.741**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**192.022.898.408**	**184.903.218.741**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.708.788.028	(2.410.891.639)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.410.891.639)	3.488.812.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.119.679.667	(5.899.703.821)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**		**282.650.237.142**	**371.443.238.658**

Biên Hòa, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Công An	Trương Thị Kim Anh	Huỳnh Công Du

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA-VNSTEEL * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI *

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

PHẦN I - LÃI (LỖ)

Quý 04 năm 2023

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VII.1	471.302.753.735	500.061.029.272	1.726.954.696.995	2.337.977.763.437
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)**	02	VII.2	620.991.985	(684.786.693)	1.992.040.722	2.768.679.093
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		*620.991.985*	*(793.790.270)*	*1.992.040.722*	*2.659.675.516*
2.2	- Hàng bán bị trả lại	05		-	-	-	-
2.3	- Giảm giá hàng bán	06		-	*109.003.577*	-	*109.003.577*
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10		470.681.761.750	500.745.815.965	1.724.962.656.273	2.335.209.084.344
4	**Giá vốn hàng bán**	11	VII.3	457.415.000.476	479.841.581.673	1.668.538.536.099	2.301.906.838.653
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		13.266.761.274	20.904.234.292	56.424.120.174	33.302.245.691
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VII.4	10.539.805	222.337.761	233.522.045	1.020.238.705
7	**Chi phí tài chính**	22	VII.5	1.297.524.078	3.681.420.947	8.898.768.163	13.385.435.145
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.290.084.434*	*3.593.252.079*	*8.809.249.504*	*13.174.593.796*
8	**Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-	-	-
9	**Chi phí bán hàng**	25	VII.8.b	3.972.798.853	3.643.931.150	14.414.018.713	17.844.481.441
10	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VII.8.a	3.455.308.885	6.896.835.370	24.492.876.587	7.487.521.907
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	30		4.551.669.263	6.904.384.586	8.851.978.756	(4.394.954.097)
12	**Thu nhập khác**	31	VII.6	-	114.381.000	90.206.667	114.381.000
13	**Chi phí khác**	32	VII.7	-	-	-	696.212.229
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		-	114.381.000	90.206.667	(581.831.229)
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		4.551.669.263	7.018.765.586	8.942.185.423	(4.976.785.326)
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)**	51	VII.10	944.402.524	362.023.511	1.822.505.756	922.918.495
17	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		3.607.266.739	6.656.742.075	7.119.679.667	(5.899.703.821)
19	**Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ**	61					
20	**Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát**	62					
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		238	438	469	(388)
22	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71					

Biên Hoà, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Công An	Trương Thị Kim Anh	Huỳnh Công Du

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA-VNSTEEL * TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2023

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	**01**		***8.942.185.423***	***(4.976.785.326)***
2. Điều chỉnh cho các khoản :			***27.848.411.844***	***13.227.938.851***
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.475.510.052	15.257.868.581
- Các khoản dự phòng	03		4.671.735.000	(15.080.400.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.236.705	24.463.990
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(115.319.417)	(148.587.516)
- Chi phí lãi vay	06		8.809.249.504	13.174.593.796
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	**08**		***36.790.597.267***	***8.251.153.525***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.157.013.256	38.859.292.054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.515.695.850	157.827.156.346
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.858.289.963	(45.036.368.302)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.198.689.460	(1.898.696.739)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.888.593.243)	(13.230.832.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.366.590.871)	(2.806.815.029)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
· Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(667.185.629)	(1.736.819.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***102.597.916.053***	***140.228.069.742***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(350.000.000)	(6.609.307.040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		131.040.000	114.381.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.112.750	34.206.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(193.847.250)***	***(6.460.719.524)***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.067.259.553.458	1.508.649.649.148
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.170.307.156.192)	(1.598.649.822.542)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141.670.425)	(45.354.616.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(103.189.273.159)***	***(135.354.789.589)***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	**50**		**(785.204.356)**	**(1.587.439.371)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**19.154.703.046**	**20.763.229.800**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(55.209)	(21.087.383)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	**70**	**VI.1**	**18.369.443.481**	**19.154.703.046**

Biên Hòa, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Công An	Trương Thị Kim Anh	Huỳnh Công Du

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

QUÝ 04 NĂM 2023

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : *Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)*

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*

3. Ngành nghề kinh doanh:

_ *Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)*
_ *Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)*
_ *Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)*
_ *Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)*
_ *Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)*
_ *Tái chế phế liệu (E4659)*
_ *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)*
_ *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)*
_ *Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)*
_ *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)*
_ *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)*
_ *Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)*
_ *Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)*
_ *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)*
_ *Kiểm tra và phân tích kỹ thuật*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: *12 tháng hàng năm*

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con: *Không có*
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: *Không có*
- Danh sách các các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không có*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VNĐ)*

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiếc khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đượng tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,….)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	283.648.752	151.009.681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	18.085.794.729	19.003.693.365
+ Tiền Việt Nam đồng:	18.052.559.031	17.461.019.546
+ Tiền ngoại tệ (USD):	33.235.698	1.542.673.819
Cộng	**18.369.443.481**	**19.154.703.046**

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**54.106.027.951**	**96.150.999.458**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	53.866.047.550	95.762.255.175
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	53.866.047.550	70.701.896.775
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL		25.060.358.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	239.980.401	418.744.283
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:		(30.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	**53.876.847.550**	**95.762.255.175**
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	53.866.047.550	70.701.896.775
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL		25.060.358.400
+ Công ty CP Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	10.800.000	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	**191.884.792**	-	**110.044.800**	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	50.000.000		50.000.000	
- Tạm ứng (141)	48.636.421		60.044.800	
- Phải thu khác	93.248.371		-	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	-			30.000.000		
Cộng	-	-	-	**30.000.000**	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	83.686.574.954		122.215.249.366	
- Công cụ, dụng cụ	79.191.946		98.312.121	
- Bán thành phẩm phôi thép	8.575.913.916		5.142.528.729	
- Thành phẩm	75.869.575.682		68.270.862.132	
- Hàng gửi bán			-	
Cộng	**168.211.256.498**	-	**195.726.952.348**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể TH	Giá gốc	Giá trị có thể TH
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	**575.983.500**	-	**575.983.500**	-
- Chi phí di dời cải tạo nâng cấp xưởng luyện cán thép	*575.983.500*		*575.983.500*	
c) Sửa chữa Tài sản cố định:	-	-	-	-
Cộng	**575.983.500**	-	**575.983.500**	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	61.374.104.514	292.890.002.651	34.353.914.806	8.993.959.916		397.611.981.887
- Mua trong năm		*350.000.000*				*350.000.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán	*513.947.203*	*3.834.496.421*	*245.000.000*	*548.822.411*		*5.142.266.035*
Số dư cuối năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505		392.819.715.852
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.048.029.135	255.761.651.742	31.890.199.969	7.679.987.095		355.379.867.941
- Khấu hao trong năm	*671.126.599*	*12.718.517.156*	*667.621.781*	*418.244.516*		*14.475.510.052*
- Thanh lý, nhượng bán	*513.947.203*	*3.834.496.421*	*204.166.667*	*548.822.411*		*5.101.432.702*
Số dư cuối năm	60.205.208.531	264.645.672.477	32.353.655.083	7.549.409.200		364.753.945.291
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1.326.075.379	37.128.350.909	2.463.714.837	1.313.972.821		42.232.113.946
- Tại ngày cuối năm	654.948.780	24.759.833.753	1.755.259.723	895.728.305		28.065.770.561

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 907.549.680

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.196.279.334

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**2.541.313.196**	**1.952.404.635**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	2.134.147.711	1.385.223.272
- Chi phí Bảo hiểm (sức khỏe, tai nạn, xe) CB CNV Công ty	407.165.485	501.256.363
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	65.925.000
b) Dài hạn:	**9.663.393.116**	**14.450.991.137**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	8.734.055.840	12.987.526.277
- Sửa chữa Tài sản cố định	929.337.276	1.463.464.860
Cộng	**12.204.706.312**	**16.403.395.772**

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	**925.164.047**	**1.089.045.788**
+ Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	42.500.000	41.500.000
+ Công Ty CP Tư Vấn và Chuyển Giao Công Nghệ Quốc Tế	870.000.000	-
+ Công ty TNHH TM An Cường	-	1.027.000.000
+ Các đơn vị khác	12.664.047	20.545.788
Cộng	**925.164.047**	**1.089.045.788**

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	**49.285.520.014**	**49.285.520.014**	**1.067.259.553.458**	**1.170.307.156.192**	**152.333.122.748**	**152.333.122.748**
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	49.285.520.014	49.285.520.014	1.067.259.553.458	1.170.307.156.192	152.333.122.748	152.333.122.748
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	27.285.515.362	27.285.515.362	251.279.367.452	254.592.828.890	30.598.976.800	30.598.976.800
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	13.710.958.850	13.710.958.850	330.208.199.502	355.957.401.944	39.460.161.292	39.460.161.292
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	8.289.045.802	8.289.045.802	485.771.986.504	559.756.925.358	82.273.984.656	82.273.984.656
Cộng	**49.285.520.014**	**49.285.520.014**	**1.067.259.553.458**	**1.170.307.156.192**	**152.333.122.748**	**152.333.122.748**

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**5.971.672.723**	**5.971.672.723**	**3.087.143.611**	**3.087.143.611**
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	355.420.721	355.420.721	540.509.101	540.509.101
- Công Ty Cổ Phần Thép Lê Vỹ	463.968.000	463.968.000		
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	2.908.435.200	2.908.435.200		
- Công ty TNHH MTV Xuân Phước Đạt			141.458.940	141.458.940
- Công ty TNHH TMDV và Vận Tải Vinh Kim Sơn	714.567.720	714.567.720	956.733.129	956.733.129
- Công ty TNHH Thực Phẩm và Dịch Vụ Suất Ăn Sen Việt	207.814.680	207.814.680	241.283.880	241.283.880
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.321.466.402	1.321.466.402	1.207.158.561	1.207.158.561
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	**355.420.721**	**355.420.721**	**540.509.101**	**540.509.101**
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	355.420.721	355.420.721	540.509.101	540.509.101
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	6.615.391.709	16.364.829.097	20.846.304.777	2.133.916.029
- Thuế xuất, nhập khẩu		115.367.450	115.367.450	-
- Thuế TNDN	266.590.871	1.822.505.756	1.366.590.871	722.505.756
- Thuế thu nhập cá nhân		2.116.643.702	2.116.643.702	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8.547.840	8.547.840	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí		663.379	663.379	-
Cộng	**6.881.982.580**	**20.431.557.224**	**24.457.118.019**	**2.856.421.785**

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**4.941.113.921**	**4.560.715.534**
- Chi phí lãi vay	56.228.090	135.571.829
- Trích trước chi phí điện	3.998.969.831	4.086.192.231
- Trích trước chi phí mua hàng		229.563.200
- Nguyên vật liệu nhập kho chưa nhận được hóa đơn	800.916.000	
- Chiết khấu sản lượng tiêu thụ (ChipMong Group LTD)		34.388.274
- Chi phí phải khá khác	85.000.000	75.000.000
Cộng	**4.941.113.921**	**4.560.715.534**

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**1.314.224.950**	**1.978.943.343**
- Kinh phí công đoàn (3382)		66.033.931
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	30.227.891	42.925.891
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	124.311.000	130.053.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	81.600.000	66.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	793.020.101	934.690.526
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	150.006.872	164.160.826
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	2.116.086	472.338.169
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	132.943.000	102.141.000
Cộng	**1.314.224.950**	**1.978.943.343**

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Dự phòng phải trả (Tríc lập Quỹ lương dự phòng)	4.701.735.000	
Cộng	**4.701.735.000**	

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**		**14.999.169.000**	**53.166.443.182**	**240.480.553.562**
- Lãi trong kỳ trước					(5.899.703.821)	(5.899.703.821)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.638.365.000)	(3.638.365.000)
- Chia cổ tức (Năm 2021)					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH Công ty					(477.300.000)	(477.300.000)
Số dư cuối kỳ trước	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**		**14.999.169.000**	**(2.410.891.639)**	**184.903.218.741**
Số dư đầu kỳ này	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**		**14.999.169.000**	**(2.410.891.639)**	**184.903.218.741**
- Lãi trong năm nay					7.119.679.667	7.119.679.667
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chia cổ tức (Năm 2022)						-
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	**151.873.220.000**	**20.441.721.380**		**14.999.169.000**	**4.708.788.028**	**192.022.898.408**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	**151.873.220.000**	**151.873.220.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2021)		45.561.966.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2022)		

d) Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ***

đ) Cổ tức:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	45.561.966.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**14.999.169.000**	**14.999.169.000**
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
c) Ngoại tệ các loại	**1.380,22**	**65.898,07**
- USD	1.380,22	65.898,07

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	469.833.160.085	499.070.432.710
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.469.593.650	990.596.562
Cộng	**471.302.753.735**	**500.061.029.272**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**403.467.814.205**	**370.866.233.165**
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	45.519.758.500	47.092.713.641
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	2.628.713.519	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	355.281.722.186	315.494.034.524
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		8.184.480.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	37.620.000	95.005.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Chiết khấu thương mại	620.991.985	(793.790.270)
- Giảm giá hàng bán		109.003.577
Cộng	**620.991.985**	**(684.786.693)**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	458.968.643.518	482.637.664.470
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	665.944.769	433.751.458
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khac	(2.219.587.811)	(3.229.834.255)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**457.415.000.476**	**479.841.581.673**
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.207.259	9.514.053
- Lãi bán hàng trả chậm	4.332.546	212.823.708
Cộng	**10.539.805**	**222.337.761**

5. Chi phí tài chính	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Lãi tiền vay	1.290.084.434	3.593.252.079
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý		62.137.530
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối Quý	7.236.705	24.463.990
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	202.939	1.567.348
Cộng	**1.297.524.078**	**3.681.420.947**

6. Thu nhập khác	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Thanh lý tài sản cố định		114.381.000
Cộng		**114.381.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.510.081.268	1.646.491.417
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	505.973.355	650.858.779
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	104.561.117	135.663.467
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(89.175.000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.163.184	1.174.419.661
- Chi phí bằng tiền khác	1.084.704.961	3.289.402.046
Cộng	**3.455.308.885**	**6.896.835.370**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	111.396.236	207.847.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.789.021.438	2.138.673.710
- Chi phí bằng tiền khác	1.072.381.179	1.297.410.205
Cộng	**3.972.798.853**	**3.643.931.150**
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	**7.428.107.738**	**10.540.766.520**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.772.046.873	436.102.145.455
- Chi phí nhân công	16.807.988.894	17.608.048.643
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.376.995.387	3.783.766.311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.153.433.330	33.820.082.929
- Chi phí bằng tiền khác	424.644.894	4.592.522.375
Cộng	**466.535.109.378**	**495.906.565.713**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	944.402.524	362.023.511
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**944.402.524**	**125.621.698**

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	234.522.420.722	321.654.637.011
Cộng	**234.522.420.722**	**321.654.637.011**

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 04 Năm 2023	Quý 04 Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	323.021.307.955	413.617.478.403
Cộng	**323.021.307.955**	**413.617.478.403**

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Biên Hòa, ngày 04 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Công An	Trương Thị Kim Anh	Huỳnh Công Du